

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST

Ngày 06-4-2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Duy Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sang

2. Ông Nguyễn Đình Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 373/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị D**, sinh ngày: 24/02/1998 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Căn cước công dân số: 052188001403

Cư trú tại: **B N, phường B, tỉnh Gia Lai.**

- Bị đơn: Anh **Trần Như V**, sinh ngày: 12/12/1983 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 052083010313

Cư trú tại: **B N, phường B, tỉnh Gia Lai.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 10 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Đặng Thị D** trình bày:

Chị và anh **Trần Như V** quen biết và tìm hiểu nhau một thời gian thì tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn B, thị xã A (nay là phường B, tỉnh Gia Lai) vào ngày 22/12/2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nguyên nhân là do anh **Văn T** trách nhiệm với gia đình, thường xuyên sử

dụng rượu bia và đánh đập vợ con. Vợ chồng đã ly thân được 04 năm. Nay chị thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh **V** để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 người con chung tên **Trần Nữ Minh T1**, sinh ngày 09/09/2008 và **Trần Minh N**, sinh ngày 06/12/2015, hiện các con đang sống với anh **V**. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Trần Nữ Minh T1**, sinh ngày 09/09/2008 và tự nguyện giao con chung tên **Trần Minh N**, sinh ngày 06/12/2015 cho anh **V** trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Đặng Thị D** không yêu cầu Tòa giải quyết. Bị đơn anh **Trần Như V** đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh **V** vắng mặt liên tục trong quá trình tố tụng nên không có bản tự khai và không có văn bản trình bày ý kiến liên quan đến các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị **Đặng Thị D** được ly hôn với anh **Trần Như V**, giao con chung là cháu **Trần Nữ Minh T1** cho chị **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là cháu **Trần Minh N** cho anh **V** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị **Đặng Thị D** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Trần Như V** và yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh **T2** như **V** có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại **số nhà B N, phường B, tỉnh Gia Lai** nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật 85/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Đặng Thị D** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Trần Như V** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án chỉ nhận được các tài liệu, chứng cứ do chị **Đặng Thị D** cung cấp, bị đơn anh **Trần Như V** không đến Tòa để tham gia tố tụng nên coi như đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình, do đó bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đặng Thị D** và anh **Trần Như Văn tự N1** đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 12 năm 2007 tại **ủy ban nhân dân thị trấn B, thị xã A, tỉnh Bình Định** (nay là **ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Gia Lai**) nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân theo chị **D** trình bày, do cả hai không phù hợp về quan điểm sống, anh **Văn T** trách nhiệm đối với gia đình và thường xuyên xúc phạm chị. Vợ chồng đã sống ly thân được 04 năm, mâu thuẫn kéo dài, không có khả năng hàn gắn. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa nhiều lần tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để anh **V** đến Tòa khai báo, hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh **V** có tình vắng mặt, điều đó chứng tỏ anh không có thiện chí trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình với chị **D**. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tình cảm giữa chị **D** và anh **V** thực sự không còn, khả năng hàn gắn là điều không thể, mâu thuẫn giữa chị **D** và anh **V** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị **Đặng Thị D** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Trần Như V** là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về con chung: Quá trình chung sống, chị **Đặng Thị D** và anh **Trần Như V** có hai con chung là cháu **Trần Nữ Minh T1**, sinh ngày 09/09/2008 và cháu **Trần Minh N** sinh ngày 06/12/2015, hiện nay cả hai cháu đang ở cùng với anh **V**. Nếu ly hôn, chị **D** yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu **Trần Nữ Minh T1** và tự nguyện giao cháu **Trần Minh N** cho anh **V** trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét đến các điều kiện, hoàn cảnh thực tế của người nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như sự phát triển bình thường của đứa trẻ. Chị **D**, anh **V** đều có chỗ ở, công việc làm ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, cháu **N** trình bày nguyện vọng được ở với cha, cháu **T1** có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu **Trần Minh N** cho anh **V** được trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu **Trần Nữ Minh T1** cho chị **D** được trực tiếp nuôi dưỡng.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Đặng Thị D** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Đặng Thị D** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **Đặng Thị D** phải chịu 300.000 đồng.

[10] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật 85/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của

;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Đặng Thị D.**

1. Về hôn nhân: Chị **Đặng Thị D** được ly hôn với anh **Trần Như V.**

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là cháu **Trần Minh N**, sinh ngày 06/12/2015 cho anh **Trần Như V** được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Giao con chung là cháu **Trần Nữ Minh T1**, sinh ngày 09/9/2008 cho chị **Đặng Thị D** được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Đặng Thị D** không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Đặng Thị D** không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Đặng Thị D** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị **D** đã nộp theo biên lai số 0004801 ngày 05 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Phòng GD,KT,TTr &THA-TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS Khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- UBND phường Bình Định (Số 156 ngày 22/12/2007);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Phương